

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày 06-10-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Quỳnh Nga
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo –Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và 06 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 517/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST- HNGĐ ngày 29-7-2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/2022/TB- TA ngày 22-9-2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Xuân B, sinh năm 1977 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án);

Địa chỉ: 4/68 (số cũ 3608A) Đường P, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Xuân H, Luật sư Công ty luật TNHH MTV hãng luật T, đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Bà Mạch Thị Hồng T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ D27 Chung cư Thu nhập Thấp, khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1956 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.2. Bà Phan Thị Tr, sinh năm 1956 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 79 Đường P, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.3. Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh D, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa: Ông Trần Thế K, Phó giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Đ, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: 190 khu phố Phước Thới, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

4.2. Ông Phạm Tấn C, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 3 khu phố Thanh Tân, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân B trình bày và xác định yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung như sau:*

Ông Nguyễn Xuân B và bà Mạch Thị Hồng T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 112 quyển số 01 ngày 30-11-2001.

Sau khi kết hôn, ông B và bà T chung sống tại căn nhà do ba mẹ ông B là ông Nguyễn Thanh T và bà Phan Thị Tr xây dựng từ trước trên một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông T bà Tr. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Ông B và bà T đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay, cả hai không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông B xác nhận ông và bà T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh G, sinh ngày 07-11-2002 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 24-9-2004. Tại Đơn khởi kiện, ông B yêu cầu Tòa án giao cháu G cho ông và giao cháu N cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B xác định 02 con chung của ông và bà T đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bà T v/v chia tài sản khi ly hôn thì ông B có yêu cầu khởi kiện bổ sung, chia tài sản khi ly hôn cho ông và bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ hiện vật các tài sản là 07 ô sạp (ki ốt) số 07, 09, 32, 33, 34, 37 và 38 tại chợ H. Tuy nhiên sau đó ông B rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này và Tòa án đã đình chỉ giải quyết, theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 33/2022/QĐST- HNGĐ ngày 13-4-2022.

- Về nợ chung: Ông B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T v/v chia tài sản khi ly hôn thì quan điểm của ông B như sau:

Ông B xác định tài sản chung vợ chồng của ông và bà T gồm có:

- Căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường L, thành phố B được mua theo Quyết định số 5151/QĐ- UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B. Căn hộ này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu theo quy định.

- Xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005350 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 24-3-2015 đứng tên ông B;

- Các vật dụng gia đình:

+ 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,96m x 1,5m x 0,55m;

+ 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,72m x 2,02m x 0,56m;

+ 02 giường ngủ gỗ kích thước 1,6m x 2m;

+ 01 máy lạnh hiệu DaiKin 1,5HP;

+ 01 tủ trang điểm gỗ, kính kích thước 1,08m x 1,06m x 0,4m;

+ 01 tủ rượu gỗ, kính kích thước 1,9m x 1,2m x 0,48m;

+ 01 tủ loa gỗ, kính kích thước 2,5m x 0,9m x 0,45m;

+ 02 lục bình bằng gỗ có chiều cao 58cm;

+ 01 bộ bàn ghế giữa bằng gỗ 06 ghế, kích thước bàn 140cm x 78 cm;

+ 01 tủ lạnh hiệu Sharp kích thước 1,75m x 0,78m;

+ 01 tủ két sắt kích thước 68 cm x 50 cm x 48 cm;

+ 01 Ti vi hiệu LG kích thước 1,1m x 0,65m;

+ 01 nệm Kyndan kích thước 1,6m x 2m x 10cm;

+ 01 tượng gỗ khắc hình tượng Di lặc;

Đối với căn hộ D27 và xe ô tô Toyota Corolla thì ông B đồng ý chia cho ông và bà T mỗi người được hưởng ½. Ông B đồng ý nhận giá trị của các tài sản này.

Đối với các vật dụng gia đình nêu trên thì ông B đồng ý giao hết cho bà T sở hữu, sử dụng, ông không tranh chấp, yêu cầu gì.

Riêng diện tích đất thuộc thửa 1099 (số cũ là 304), tờ bản đồ 36 tọa lạc tại phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là thửa 1099) là tài sản ông được ba mẹ là ông T, bà Tr tặng cho riêng. Căn nhà 04 tầng gắn với sân gạch, hàng rào và cổng sắt trên thửa đất là tài sản do ông T bà Tr đầu tư xây dựng. Ông T và bà Tr đã đồng ý cho riêng ông (không bằng văn bản). Như vậy nhà và đất không phải là tài sản chung của ông và bà T nên ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T về tài sản này.

[2]. *Bị đơn bà Mạch Thị Hồng T trình bày:* Bà T thừa nhận lời trình bày của ông B về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Tuy nhiên theo bà T thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005, nguyên nhân là do ông B có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Gia đình hai bên đã hòa

giải, hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà và ông B đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Cả hai không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông B thì quan điểm của bà T như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T xác định không còn tình cảm với ông B. Nếu ông B đồng ý chia tài sản khi ly hôn theo yêu cầu phản tố của bà thì bà đồng ý ly hôn, nếu không thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà T xác nhận bà và ông B có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh G, sinh ngày 07-11-2002 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 24-9-2004. Nay các con đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông B đã tạo lập được một số tài sản chung. Nay bà T có yêu cầu phản tố, chia tài sản khi ly hôn cho bà và ông B mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$, chia theo hướng ai nhận hiện vật thì sẽ thôi lại giá trị, đối với các tài sản sau đây:

* Căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường L, thành phố B được mua theo Quyết định số 5151/QĐ- UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B. Căn hộ này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu theo quy định.

* Xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005350 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 24-3-2015 đứng tên ông B;

* Các vật dụng gia đình gồm có:

- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,96m x 1,5m x 0,55m;
- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,72m x 2,02m x 0,56m;
- + 02 giường ngủ gỗ kích thước 1,6m x 2m;
- + 01 máy lạnh hiệu DaiKin 1,5HP;
- + 01 tủ trang điểm gỗ, kính kích thước 1,08m x 1,06m x 0,4m;
- + 01 tủ rượu gỗ, kính kích thước 1,9m x 1,2m x 0,48m;
- + 01 tủ loa gỗ, kính kích thước 2,5m x 0,9m x 0,45m;
- + 02 lục bình bằng gỗ có chiều cao 58cm;
- + 01 bộ bàn ghế giữa bằng gỗ 06 ghế, kích thước bàn 140cm x 78 cm;
- + 01 tủ lạnh hiệu Sharp kích thước 1,75m x 0,78m;
- + 01 tủ két sắt kích thước 68 cm x 50 cm x 48 cm;
- + 01 Ti vi hiệu LG kích thước 1,1m x 0,65m;
- + 01 nệm Kyndan kích thước 1,6m x 2m x 10cm;
- + 01 tượng gỗ khắc hình tượng Di lặc;

* Diện tích đất thuộc thửa 1099;

* Căn nhà 4 tầng gắn với sân gạch, hàng rào và cổng sắt trên thửa đất 1099.

- Về nợ chung: Bà T không yêu cầu xem xét giải quyết.

[3]. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa: Qua quá trình quản lý kể từ ngày ký hợp đồng mua, bán căn hộ 12-3-2014 đến ngày 29-5-2020 (thời điểm hoàn tất công tác bàn giao về Tỉnh), trường hợp hộ ông Nguyễn Xuân B đã sử dụng thường xuyên, ổn định căn hộ D27 và đang thực hiện nghĩa vụ tài chính định kỳ theo Hợp

đồng đã ký kết nên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu theo quy định.

[3.2]. Ông Nguyễn Thanh T và bà Phan Thị Tr trình bày: Ông T và bà Tr là ba mẹ ruột của ông B. Quan điểm của ông T bà Tr trong vụ án như sau:

- Đối với yêu cầu xin ly hôn của ông B: Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T đã rạn nứt từ lâu. Do vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu phản tố của Thẩm v/v chia tài sản khi ly hôn:

- + Thửa đất số 1099 (số cũ 304) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 912412 cấp cho bà Tr ngày 13-7-2006, chính lý sang tên cho ông B ngày 20-7-2006 cùng căn nhà 04 tầng trên đất: Năm 2005 do giữa ông B và bà T đã phát sinh mâu thuẫn nên ông T bà Tr chỉ cho riêng ông B diện tích đất. Ông T bà Tr cũng là người bỏ tiền ra để xây dựng căn nhà 04 tầng trên đất, 02 tầng trên ông T bà Tr để nuôi chim yến, 02 tầng dưới cho ông B và các cháu (con của ông B) ở để có nơi sinh hoạt tốt. Ông T bà Tr không nhớ cụ thể tổng chi phí xây dựng nhà là bao nhiêu, chỉ xác định rằng để bù vào chi phí xây dựng, ông bà có hai lần vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu, Phòng giao dịch Bà Rịa (VIB) với tổng số tiền 800.000.000 đồng vào năm 2016. Lý do ông B và bà T đứng tên ký vay số tiền trên là do tài sản thế chấp là diện tích đất thửa 1099 đứng tên ông B. Ngân hàng yêu cầu cả ông B và bà T đứng tên ký vay. Vì là khoản vay của ông T bà Tr nên ông T bà Tr là người đưa cho ông B tiền đi trả gốc, lãi và tất toán khoản vay. Mặc dù căn nhà 04 tầng trên đất là tài sản của ông T bà Tr nhưng ông T bà Tr đồng ý cho riêng ông B căn nhà này. Bà T không liên quan.

- + Căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa thì ông T bà Tr không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- + Xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39: Để mua chiếc xe, ông B bà T có vay thêm tiền Ngân hàng bù vào. Ông T bà Tr là người cho ông B tiền để ông B đi trả gốc, lãi hàng tháng và tất toán khoản vay này. Tuy nhiên nay ông T bà Tr không tranh chấp gì đối với khoản tiền này, ông T bà Tr cho ông B. Ông B toàn quyền quyết định.

- + Đồ dùng vật dụng gia đình (được bà T liệt kê trong đơn phản tố) thì có một vài vật dụng do ông T bà Tr mua. Tuy nhiên nay ông T bà Tr không tranh chấp gì đối với khoản tiền này mà cho ông B. Ông B toàn quyền quyết định.

Ông T bà Tr không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án.

[4.] *Người làm chứng:*

[4.1]. Ông Phạm Đ: Giữa ông với ông Nguyễn Xuân B và bà Mạch Thị Hồng T không có mối quan hệ gì. Ông biết ông B và bà T khi ông nhận thi công căn nhà cho ông Nguyễn Thanh T (ba của ông B), theo Hợp đồng giao khoán ngày 19-5-2016. Theo nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng thì ông Đ được ông T khoán vật tư phần thô và nhân công hoàn thiện căn nhà 04 tầng. Quá trình thi công ông T là người giám sát, tới đến thì ông Phạm Tấn C- anh ruột của ông Đ (tên thường gọi là H) ngủ để trông coi vật liệu xây dựng. Ông B bà T không tham gia giám sát việc thi công. Mọi quan hệ giao dịch, thỏa thuận, thanh toán tiền đều do ông T làm việc trực tiếp với ông Đ. Quá trình sau khi hoàn thiện phần thô cũng chính

ông T nhờ ông Đ đi gọi vật liệu xây dựng và ông T là người trực tiếp chi trả tiền. Bà T và ông B không liên quan.

[4.2]. Ông Phạm Tấn C: Ông C là anh ruột của ông Phạm Đ. Giữa ông với ông Nguyễn Xuân B và bà Mạch Thị Hồng T không có mối quan hệ gì. Ông biết ông B và bà T khi ông tham gia vào việc xây dựng căn nhà mà ông Đ nhận khoán từ ông Nguyễn Thanh T (ba của ông B). Ông C vừa là thợ xây vừa là người trông coi vật liệu xây dựng vào buổi tối. Quá trình xây dựng ông thấy ông B và bà T cũng có lui tới nhưng ông T là người lui tới thường xuyên. Ông C xác nhận ông có ký vào một sổ chứng cứ về việc mua vật liệu xây dựng. Việc ông ký là do khi ông đang xây dựng, có người đến giao vật liệu mà không có ai nhận thì chính ông là người kiểm tra và ký xác nhận có việc giao hàng.

[5]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự có ý kiến như sau:

- Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Bà Rịa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Việc thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là đúng quy định tại các Điều 97, Điều 208- 211 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng.

- Về nội dung:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông B và bà T v/v chia tài sản khi ly hôn là Căn hộ, xe ô tô, vật dụng gia đình. Đối với nhà đất thuộc thửa 1099 không có cơ sở để xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào Đơn khởi kiện, Đơn phản tố và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và việc Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T, bà Phan Thị Tr, Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do

đó căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn xét xử vụ án trên vắng mặt họ.

[2]. Về nội dung giải quyết:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông B:

[2.1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân B và bà Mạch Thị Hồng T tự nguyện chung sống từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên hôn nhân của ông B và bà T là hôn nhân hợp pháp.

Mặc dù lời trình bày của ông B, bà T không thống nhất với nhau về thời gian, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn nhưng qua đó có cơ sở xác định được giữa ông B và bà T đã có những mâu thuẫn nhất định. Ông B và bà T đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Xét trong mỗi gia đình thì cả vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên ở ông B và bà T thì do mâu thuẫn nên cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, dẫn đến phải sống ly thân. Vì vậy nhận thấy tình trạng vợ chồng giữa ông B và bà T đã đến mức trầm trọng và đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác bà T cũng xác định là bà không còn tình cảm với ông B. Do đó yêu cầu xin ly hôn của ông B là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[2.1.2]. Về con chung: Ông B bà T xác nhận ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh G, sinh ngày 07-11-2002 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 24-9-2004. Nay các con đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.1.3]. Về tài sản chung: Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bà T v/v chia tài sản khi ly hôn thì ông B có yêu cầu khởi kiện bổ sung, chia tài sản khi ly hôn cho ông và bà T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ hiện vật các tài sản là 07 ô sạp (ki ốt) số 07, 09, 32, 33, 34, 37 và 38 tại chợ H. Tuy nhiên sau đó ông B rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này và Tòa án đã đình chỉ giải quyết, theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 33/2022/QĐST- HNGĐ ngày 13-4-2022.

[2.1.4]. Về nợ chung: Không yêu cầu xem xét giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bà T:

[2.2.1]. Đối với căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường L, thành phố B:

Ông B và bà T xác định căn hộ này được mua theo Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B. Ông B bà T xác nhận và đồng ý về giá của căn hộ theo Hợp đồng là 566.332.602 đồng. Căn hộ này được mua theo hình thức trả chậm từng năm. Theo đó việc thanh toán căn hộ được thực hiện lần đầu bằng 20% giá trị căn hộ. Số tiền còn lại được trả theo tỷ lệ bình quân chia đều 20 năm. Ông B bà T xác định tài sản chung của ông bà đối với tài sản này là số tiền đã nộp 20% là 113.266.520 đồng và tiền nộp vào năm 2015 theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (BL 202 TA) là 22.653.304 đồng và năm 2016 theo Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước (BL 204 TA) là 19.934.908 đồng. Tổng cộng là 155.854.732

đồng và thống nhất chia cho mỗi người được hưởng 1/2. Ông B đồng ý giao cho bà T quyền sở hữu, sử dụng căn hộ, bà T có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận ký kết trong Hợp đồng nêu trên và đồng ý hoàn lại giá trị cho ông B là 77.927.366 đồng. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên ghi nhận.

[2.2.2]. Đối với xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005350 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 24-3-2015 đứng tên ông B;

Bà T cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông B. Về phía ông B thì cho rằng nguồn tiền mua xe có một phần tiền là của ông B bà T, còn lại phải vay Ngân hàng 555.000.000 đồng. Hàng tháng ông T bà Tr cho ông B tiền trả gốc và lãi. Khi ông và bà T sống ly thân thì vẫn còn nợ Ngân hàng 100.000.000 đồng. Ông T bà Tr cũng là người cho ông B khoản tiền này để tất toán khoản vay. Quá trình giải quyết vụ án, ông T bà Tr cũng thống nhất lời khai này của ông B, tuy nhiên ông T bà Tr không tranh chấp gì về khoản tiền này mà cho ông B, ông B toàn quyền quyết định. Nay ông B bà T xác nhận đây là tài sản chung vợ chồng và thống nhất về giá xe là 500.000.000 đồng. Ông B tự nguyện đồng ý giao chiếc xe trên cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng, bà T đồng ý hoàn lại giá trị cho ông B là 250.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên ghi nhận.

[2.2.3]. Đối với các vật dụng gia đình gồm có:

- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,96m x 1,5m x 0,55m;
- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,72m x 2,02m x 0,56m;
- + 02 giường ngủ gỗ kích thước 1,6m x 2m;
- + 01 máy lạnh hiệu DaiKin 1,5HP;
- + 01 tủ trang điểm gỗ, kính kích thước 1,08m x 1,06m x 0,4m;
- + 01 tủ rượu gỗ, kính kích thước 1,9m x 1,2m x 0,48m;
- + 01 tủ loa gỗ, kính kích thước 2,5m x 0,9m x 0,45m;
- + 02 lục bình bằng gỗ có chiều cao 58cm;
- + 01 bộ bàn ghế giữa bằng gỗ 06 ghế, kích thước bàn 140cm x 78 cm;
- + 01 tủ lạnh hiệu Sharp kích thước 1,75m x 0,78m;
- + 01 tủ két sắt kích thước 68 cm x 50 cm x 48 cm;
- + 01 Ti vi hiệu LG kích thước 1,1m x 0,65m;
- + 01 nệm Kyndan kích thước 1,6m x 2m x 10cm;
- + 01 tượng gỗ khắc hình tượng Di lặc;

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 06-4-2022.

Bà T xác định các vật dụng nêu trên là tài sản chung của bà và ông B. Trong khi đó ông B cho rằng trong số các vật dụng mà bà T liệt kê bên trên có một số vật dụng là của ông T bà Tr mua. Quá trình giải quyết vụ án, ông T bà Tr cũng thống nhất với lời trình bày của ông B, tuy nhiên ông T bà Tr không tranh chấp gì mà cho ông B, ông B toàn quyền quyết định. Nay ông B cũng xác định các vật dụng trên là tài sản chung của ông và bà T, thống nhất về giá của các vật dụng là 197.000.000 đồng. Ông bà xác nhận các vật dụng hiện vẫn đang để ở căn nhà trên thửa đất số 1099. Ông B tự nguyện đồng ý giao cho bà T sở hữu, sử dụng các vật

dụng nêu trên mà không tranh chấp, yêu cầu gì. Xét đây là sự tự nguyện của ông B nên ghi nhận.

[2.2.4]. Đối với diện tích đất thửa 1099 (qua đo đạc thực tế là 333,8m²):

Căn cứ vào hồ sơ sao lục được từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bà Rịa thì thửa đất này trải qua quá trình chu chuyển, biến động như sau:

Ngày 08-10-2001, bà Phan Thị Tr nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đức K diện tích đất 2.449,5 m² thửa 37, tờ bản đồ 36, phường H, thị xã Bà Rịa (nay là thành phố Bà Rịa) và bà Tr đã được chỉnh lý đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05-11-2001.

Năm 2006 bà Tr làm thủ tục tách thửa đất 37 thành 03 thửa, trong đó có thửa 1099 (số cũ 304).

Ngày 17-7-2006, bà Tr- ông T và ông B ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 304, được Ủy ban nhân dân phường H xác nhận và ông B đã được chỉnh lý đứng tên quyền sử dụng thửa đất vào ngày 20-7-2006.

Bà T cho rằng diện tích đất này là tài sản chung của bà và ông B. Nguồn gốc thửa đất là do ba mẹ ông B là ông T và bà Tr cho bà và ông B. Tuy nhiên căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên (BL 355- TA) ở mục “đại diện bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất” là ông T, bà Tr và ở mục “đại diện bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” chỉ có tên ông B, không có tên bà T. Ở dòng “giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất” và “lý do chuyển nhượng” ghi “cha mẹ cho con”. Quá trình giải quyết vụ án cả ông T bà Tr và ông B đều xác định ông T bà Tr chỉ cho riêng ông B thửa đất, không cho bà T. Bà T cho rằng ông T bà Tr cho bà và ông B nhưng bản thân bà lại không nhớ cho vào thời điểm nào, bà T có ký vào giấy tờ gì thể hiện việc ông T bà Tr cho đất hay không và văn bản thể hiện việc cho đất là văn bản gì. Bà T cũng không biết sau khi được cho thì ai là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mãi đến năm 2016 bà mới biết diện tích đất trên chỉ đứng tên riêng ông B mà cũng không có ý kiến thắc mắc gì (BL 197-TA, phiên tòa sơ thẩm) là điều không hợp lý. Theo bà T thì thửa đất là tài sản chung của bà và ông B, trong khi ông B, ông T và bà Tr không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ chứng minh.

Như vậy, có cơ sở để xác định diện tích đất 333,8m² thửa 1099 thuộc quyền sử dụng riêng của ông B do được tặng cho riêng. Việc tặng cho được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T nhưng ông B không nhập tài sản trên vào khối tài sản chung của vợ chồng nên đây là tài sản riêng của ông B được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy yêu cầu của bà T v/v chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản này là không có cơ sở.

[2.2.5]. Căn nhà 04 tầng loại 2 kết cấu khung cột sàn bê tông cốt thép, mái bê tông, tường ốp đá hoa cương, trần thạch cao, nền gạch ceramic, cửa nhôm kính gắn liền với sân gạch tezaro, hàng rào xây gạch trên gắn song sắt tô trát sơn nước hai mặt, cổng sắt nằm trên thửa đất 1099:

Theo lời khai của bà T thì tài sản trên được xây dựng vào năm 2016 từ nguồn tiền một phần là của ông T bà Tr cho, một phần của bà T và ông B, một phần là ông B bà T vay Ngân hàng 800.000.000 đồng. Ông B thì cho rằng tài sản trên được xây dựng từ nguồn tiền của ông T và bà Tr, trong đó có 800.000.000

đồng ông T bà Tr nhờ ông đứng tên vay hộ từ Ngân hàng. Thời điểm xây nhà ông B làm công chức nhà nước, bà T thì buôn bán nhỏ ở chợ, không thể có khoản tiền lớn để xây dựng nhà. Ông T bà Tr cung cấp cho Tòa án một số chứng cứ thông qua người nộp là ông B gồm có Hợp đồng giao khoán (BL 81- TA), Biên nhận thanh toán tiền (BL 121- TA) do ông Nguyễn Thanh T ký với ông Phạm Đ, một số Hoá đơn chứng từ mua vật liệu xây dựng đứng tên ông T...

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T khai về nguồn tiền xây dựng nhà trước sau bất nhất. Có lúc bà khai tổng chi phí xây dựng nhà hơn 02 tỷ, trong đó Hợp đồng giao khoán với ông Đ hơn 01 tỷ. Khoản tiền để chi trả Hợp đồng cho ông Đ gồm số tiền ông B bà T vay được từ Ngân hàng một lần tiền 800.000.000 đồng, bà T đưa hết cho ông T, cộng với một phần tiền ông T cho bà và ông B. Ông Đ chỉ hoàn thiện phần thô căn nhà nên sau đó bà và ông B bỏ tiền ra để mua gạch và một số vật liệu xây dựng (BL 423-TA).

Có lúc bà T lại khai ông T cho bà và ông B toàn bộ tiền để trả cho Hợp đồng giao khoán với ông Đ, chi phí còn lại cho việc xây dựng do bà và ông B bỏ ra một phần, một phần nữa là bà và ông B vay thêm từ Ngân hàng nhưng bà không nhớ, không xác định được cụ thể từng khoản ông T cho bao nhiêu, bà và ông B bỏ ra bao nhiêu. Bà chỉ biết từ khi khởi công đến khi hoàn thiện nhà thiếu đến đâu thì bà và ông B đưa cho ông T tiền và cũng tự chi trả cho việc mua một số vật liệu xây dựng (BL 197- TA, Phiên tòa sơ thẩm) nhưng ông B, ông T bà Tr không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ chứng minh.

Đối với khoản vay Ngân hàng theo như bà T trình bày thì đây là khoản vay của bà và ông B phục vụ cho chi phí xây dựng nhà, là trách nhiệm chung của cả hai, thế nhưng liên quan đến khoản vay này bà lại cho lời khai bất nhất và không nắm được cụ thể về khoản vay này. Có lúc bà T khai bà có đến Ngân hàng một lần duy nhất (BL 423- TA), có lúc lại khai không nhớ là đến Ngân hàng bao nhiêu lần để ký kết thủ tục vay, ký vào những giấy tờ gì và vay với số tiền bao nhiêu, hàng tháng phải trả gốc và lãi với số tiền cụ thể thế nào, cũng không biết hiện nay đã tất toán nợ chưa và bà cũng không bỏ tiền ra để trả nợ cho Ngân hàng (BL 197- TA, phiên tòa sơ thẩm). Lời khai của bà T về người được giải ngân, quản lý, sử dụng khoản vay cũng trước sau không thống nhất. Có lúc bà khai là ông B nhận tiền giải ngân, mang tiền về nhà đưa cho bà, bà không đếm lại mà đưa hết cho ông T một lần tiền 800.000.000 đồng vì trước khi vay ông B có nói với bà sẽ vay số tiền này (BL 423-TA). Tại phiên tòa sơ thẩm bà T lại khai bà không biết ai là người nhận tiền giải ngân, bà chỉ biết ông T là người giữ khoản tiền này. Lời khai trên của bà T mâu thuẫn với kết quả xác minh, sao lục của Tòa án tại Ngân hàng là ông B, bà T ký vay và được Ngân hàng giải ngân làm hai lần tiền, một lần 500.000.000 đồng và một lần 300.000.000 đồng, không phải một lần tiền như bà T trình bày. Theo bà T thì hàng tháng ông B là người đi trả tiền gốc lãi ngân hàng từ nguồn tiền bán yến nhưng không được ông B thừa nhận, bà T cũng không có chứng cứ chứng minh. Tất cả xâu chuỗi trên thể hiện sự bất hợp lý.

Trong khi đó lời khai của ông B thống nhất với lời khai ông T bà Tr là ông B chỉ đứng tên vay Ngân hàng hộ. Mặc dù theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp thửa đất 1099 được ký kết có sự tham gia của bà T, tuy nhiên như đã

nhận định bên trên đất là tài sản riêng của ông B nhưng do vào thời điểm vay thì hôn nhân của ông B và bà T đang tồn tại nên việc bà T cùng ông B ký tên vào các Hợp đồng trên cũng là phù hợp về mặt thủ tục theo yêu cầu của Ngân hàng. Ông T bà Tr và ông B khai hàng tháng ông B trả lãi và gốc từ nguồn tiền của ông T bà Tr. Ông T bà Tr cũng là người đưa tiền cho ông tất toán khoản vay. Căn cứ vào hồ sơ sao lục, kết quả xác minh của Tòa án tại Ngân hàng thì phù hợp với lời khai của ông T, bà Tr và ông B về người trả gốc và lãi hàng tháng, cũng như người tất toán khoản vay. Điều này cũng cho thấy bà T từ trước và sau khi sống ly thân cũng không quan tâm, không tham gia vào việc trả nợ Ngân hàng.

Nguồn chứng cứ khác là lời khai của ông Đ- chủ thầu xây dựng căn nhà nói trên khi ông Đ xác định mọi quan hệ giao dịch, thoả thuận, thanh toán tiền đều do ông T làm việc trực tiếp với ông Đ. Quá trình sau khi hoàn thiện phần thô cũng chính ông T nhờ ông Đ đi gọi vật liệu xây dựng và ông T là người trực tiếp chi trả tiền, phù hợp với các chứng cứ do ông T giao nộp thông qua ông B (BL 81; BL 121 TA)... Bà T và ông B không liên quan.

Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy cả ông B và bà T đều thừa nhận là sau khi kết hôn ông bà về chung sống ở trong căn nhà do ông T bà Tr xây dựng từ trước trên thửa 1099, còn ông T bà Tr ở nhà trên thửa đất khác, cách nhà ông B bà T ở khoảng 500m. Điều này cho thấy ông T bà Tr không sống chung với ông B bà T nên việc ông T đứng ra ký Hợp đồng giao khoán với ông thầu, đứng tên Hoá đơn mua vật liệu xây dựng và giao dịch thoả thuận thanh toán tiền với chủ thầu kết hợp với các phân tích viện dẫn bên trên cũng đủ để chứng minh toàn bộ nguồn tiền xây nhà là của ông T bà Tr. Quá trình giải quyết vụ án ông T bà Tr và ông B có quan điểm là ông T bà Tr đồng ý cho riêng ông B căn nhà này. Xét vấn đề này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

Từ các căn cứ trên xác định được căn nhà 04 tầng loại 2 kết cấu khung cột sàn bê tông cốt thép, mái bê tông, tường ốp đá hoa cương, trần thạch cao, nền gạch ceramic, cửa nhôm kính gắn liền với sân gạch tezaro, hàng rào xây gạch trên gắn song sắt tô trát sơn nước hai mặt, cổng sắt nằm trên thửa đất 1099 không phải là tài sản chung của ông B bà T, nên yêu cầu của bà T v/v chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản này là không có cơ sở.

[2.3]. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và sao lục tài liệu là 8.251.000 (tám triệu hai trăm năm mươi một nghìn) đồng. Ông B và bà T mỗi người phải nộp $\frac{1}{2}$ là 4.125.500 (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

[2.4]. Về án phí: Ông B phải nộp án phí không giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu ly hôn và nộp án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được nhận là 16.396.368 (mười sáu triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi tám) đồng. Như vậy tổng số tiền án phí ông B phải nộp trong vụ án này là 16.696.368 (mười sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi tám) đồng.

Bà T phải nộp án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được nhận là 21.057.094 (hai mươi một triệu không trăm năm mươi bảy nghìn không trăm chín mươi bốn) đồng và phần tài sản không được Tòa án chấp nhận (diện tích đất cùng căn nhà trên đất thửa 1099) là 87.105.750 (tám mươi bảy triệu một trăm lẻ năm

ngàn bảy trăm năm mươi) đồng. Như vậy tổng số tiền án phí bà T phải nộp trong vụ án này là 108.162.844 (một trăm lẻ tám triệu một trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi bốn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 43, 46, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân B.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân B và bà Mạch Thị Hồng T được ly hôn.

[2]. Về con chung: Ông B và bà T xác nhận ông bà có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh G, sinh ngày 07-11-2002 và Nguyễn Thanh N, sinh ngày 24-9-2004. Nay các con đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.] Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Mạch Thị Hồng T.

Xác định thửa đất 1099 (số cũ 304), tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại phường H, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Căn nhà 04 tầng loại 2 kết cấu khung cột sàn bê tông cốt thép, mái bê tông, tường ốp đá hoa cương, trần thạch cao, nền gạch ceramic, cửa nhôm kính gắn liền với sân gạch tezaro, hàng rào xây gạch trên gắn song sắt tô trát sơn nước hai mặt, cổng sắt nằm trên thửa đất 1099 không phải là tài sản chung vợ chồng của ông B và bà T.

Xác định tài sản chung vợ chồng của ông B bà T gồm có các tài sản sau đây:

- Các vật dụng gia đình gồm có:

- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,96m x 1,5m x 0,55m;
- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,72m x 2,02m x 0,56m;
- + 02 giường ngủ gỗ kích thước 1,6m x 2m;
- + 01 máy lạnh hiệu DaiKin 1,5HP;
- + 01 tủ trang điểm gỗ, kính kích thước 1,08m x 1,06m x 0,4m;
- + 01 tủ rượu gỗ, kính kích thước 1,9m x 1,2m x 0,48m;
- + 01 tủ loa gỗ, kính kích thước 2,5m x 0,9m x 0,45m;
- + 02 lục bình bằng gỗ có chiều cao 58cm;
- + 01 bộ bàn ghế giữa bằng gỗ 06 ghế, kích thước bàn 140cm x 78 cm;
- + 01 tủ lạnh hiệu Sharp kích thước 1,75m x 0,78m;

- + 01 tủ két sắt kích thước 68 cm x 50 cm x 48 cm;
- + 01 Tivi hiệu LG kích thước 1,1m x 0,65m;
- + 01 nệm Kyndan kích thước 1,6m x 2m x 10cm;
- + 01 tượng gỗ khắc hình tượng Di lặc;

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 06-4-2022.

-Xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005350 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 24-3-2015 đứng tên ông Nguyễn Xuân B;

- Căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa được mua theo Quyết định số 5151/QĐ- UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông B và bà T về việc phân chia tài sản chung, cụ thể như sau:

[1]. Ông B đồng ý giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản là các vật dụng gia đình gồm có:

- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,96m x 1,5m x 0,55m;
- + 01 tủ gỗ 03 cánh kích thước 1,72m x 2,02m x 0,56m;
- + 02 giường ngủ gỗ kích thước 1,6m x 2m;
- + 01 máy lạnh hiệu DaiKin 1,5HP;
- + 01 tủ trang điểm gỗ, kính kích thước 1,08m x 1,06m x 0,4m;
- + 01 tủ rượu gỗ, kính kích thước 1,9m x 1,2m x 0,48m;
- + 01 tủ loa gỗ, kính kích thước 2,5m x 0,9m x 0,45m;
- + 02 lục bình bằng gỗ có chiều cao 58cm;
- + 01 bộ bàn ghế giữa bằng gỗ 06 ghế, kích thước bàn 140cm x 78 cm;
- + 01 tủ lạnh hiệu Sharp kích thước 1,75m x 0,78m;
- + 01 tủ két sắt kích thước 68 cm x 50 cm x 48 cm;
- + 01 Tivi hiệu LG kích thước 1,1m x 0,65m;
- + 01 nệm Kyndan kích thước 1,6m x 2m x 10cm;
- + 01 tượng gỗ khắc hình tượng Di lặc;

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 06-4-2022.

[2]. Ông B đồng ý giao cho bà T Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005350 do Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 24-3-2015 đứng tên ông Nguyễn Xuân B. Ông B đồng ý giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô Toyota Corolla biển số đăng ký 72A 139-39 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nêu trên.

Bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông B giá trị tài sản chung này là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

[3]. Ông B đồng ý giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng căn hộ D27 tầng 2 dãy nhà D thuộc chung cư lô B cho người có thu nhập thấp tại khu tái định cư Gò Cát 6, phường Long Tâm, thành phố Bà Rịa được mua theo Quyết định số 5151/QĐ- UBND ngày 04-12-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa và Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B.

Bà T có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các điều khoản đã thỏa thuận ký kết tại Hợp đồng số 42 HĐ/2014/PTQĐ ngày 12-3-2014 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Bà Rịa và ông B.

Bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông B giá trị tài sản chung này là 77.927.366 (bảy mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi sáu) đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung vợ chồng mà bà T có trách nhiệm trả lại cho ông B là 327.927.366 (ba trăm hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi sáu) đồng.

[4]. Về chi phí đo đạc, định giá, sao lục tài liệu, xem xét thẩm định tại chỗ là 8.251.000 (tám triệu hai trăm năm mươi một nghìn) đồng. Ông B và bà T mỗi người phải nộp 4.125.500 (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng. Do bà T đã nộp trước nên ông B có nghĩa vụ trả lại cho bà T 4.125.500 (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5]. Về án phí:

-Ông Nguyễn Xuân B phải nộp 16.696.368 (mười sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi tám) đồng; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009703 ngày 17-12-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy ông B còn phải nộp thêm 16.396.368 (mười sáu triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi tám) đồng.

-Bà Mạch Thị Hồng T phải nộp 108.162.844 (một trăm lẻ tám triệu một trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi bốn) đồng; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 42.450.000 (bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000713 ngày 15-6-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy bà T còn phải nộp thêm 65.712.844 (sáu mươi lăm triệu bảy trăm mười hai nghìn tám trăm bốn mươi bốn) đồng.

Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 06-10-2022) đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Bà Rịa;
- Chi cục THA Dân sự TP Bà Rịa;
- UBND xã Hòa Long, Tp.Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Thị Thương